

**CÔNG TY CỔ PHẦN AN LONG ĐÔ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN AN LONG ĐÔ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN LONG DO CORPORATION

Tên công ty viết tắt: ALDC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3703080893

**3. Ngày thành lập:** 31/08/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

62/2 Trần Quang Khải, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0387200899

Fax:

Email: [anlongdo@gmail.com](mailto:anlongdo@gmail.com)

Website: [www.anlongdo.com](http://www.anlongdo.com)

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng.                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4632     |
| 3.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn quần, áo thể thao.                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4641     |
| 4.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn dược phẩm, thuốc đông y, dược liệu, dụng cụ y tế; Bán buôn dụng cụ Thể dục Thể thao. Bán buôn sách báo, tạp chí, văn phòng phẩm. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu (trừ các sản phẩm văn hóa phẩm động, đồ chơi, đồ chơi đồ chơi có hại đến giáo dục thẩm mỹ, nhân cách). | 4649     |
| 5.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651     |
| 6.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652     |
| 7.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn dụng cụ tập luyện võ thuật.                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669     |
| 8.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0128     |
| 9.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).                                                                                                                                               | 8230     |
| 10. | Giáo dục mẫu giáo<br>(không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                 | 8512     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 11. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Huấn luyện và đào tạo võ sĩ; Hướng dẫn viên võ thuật bậc sơ cấp<br>(không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8531        |
| 12. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Vận động viên, Hướng dẫn viên thể dục Thể thao, Huấn luyện và đào tạo võ sĩ, huấn luyện viên võ thuật (trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy; không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532        |
| 13. | Đào tạo cao đẳng<br>Chi tiết: Huấn luyện và đào tạo võ sĩ; Huấn luyện viên võ thuật bậc cao đẳng<br>(không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8533        |
| 14. | Giáo dục thể thao và giải trí<br>Chi tiết: Các trại và các trường tiến hành giảng dạy các hoạt động thể thao cho các nhóm hoặc các cá nhân. Các trại huấn luyện thể thao ban ngày và ban đêm; Dạy các môn thể thao; Dạy thể thao, cắm trại; Hướng dẫn cổ vũ; Dạy thể dục; Dạy bơi; Huấn luyện viên, giáo viên và các hướng dẫn viên thể thao chuyên nghiệp; Dạy võ thuật; Dạy yoga; Dạy cờ vua; Dạy cờ vây; Dạy cờ tướng; Dạy bóng đá, bóng bàn, bóng rổ, bóng chuyền<br>(không hoạt động tại trụ sở; trừ kinh doanh vũ trường, sàn nhảy; chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 8551(Chính) |
| 15. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552        |
| 16. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy anh ngữ và các ngoại ngữ khác. Dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng sống; Kỹ năng mềm; Đào tạo tự vệ; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; Dạy kỹ năng tư duy thông minh; Đào tạo kỹ năng lãnh đạo; Đào tạo kỹ năng quản lý doanh nghiệp; Đào tạo kỹ năng làm giàu; Các dịch vụ dạy kèm( gia sư); Dạy máy tính.                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8559        |
| 17. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Chi tiết: Tổ chức biểu diễn võ thuật chuyên nghiệp (trừ phòng trà ca nhạc, vũ trường và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).                                                                                                                                   | 9000 |
| 19. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết: Tổ chức thi đấu các môn thể dục, thể thao (trừ kinh doanh vũ trường; không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh; không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật). | 9311 |
| 20. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>(trừ kinh doanh vũ trường; không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                                               | 9312 |
| 21. | Hoạt động thể thao khác<br>(không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                       | 9319 |
| 22. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9329 |
| 23. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9511 |
| 24. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9512 |
| 25. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9521 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Biểu diễn nghệ thuật Lân - Sư - Rồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9639 |
| 27. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6201 |
| 28. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6311 |
| 29. | Cổng thông tin<br>Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6312 |
| 30. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6619 |
| 31. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 32. | Quảng cáo<br>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 33. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7320 |
| 34. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Thiết kế website                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 36. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 37. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2100 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ quần áo thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4789 |
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 40. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4933 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn. Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ<br>lưu trú ngắn ngày. Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu<br>trú ngắn ngày<br>(không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có<br>thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều<br>kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).                                                           | 5510 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn<br>uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh). Cửa hàng ăn uống thuộc<br>chuỗi cửa hàng ăn nhanh<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát<br>có kèm khiêu vũ, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền<br>chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của<br>pháp luật). | 5610 |
| 43. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5820 |
| 44. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình<br>truyền hình<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (trừ sản<br>xuất phim, phát sóng và không thực hiện các hiệu ứng cháy,<br>nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ,<br>dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim<br>ảnh)                                                                  | 5911 |
| 45. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7721 |
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7911 |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 48. | Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3230 |
| 49. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất nhang (hương, nến)<br>(không hoạt động tại trụ sở).                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3290 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 50. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312                                                                |
| 51. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742                                                                |
| 52. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4761                                                                |
| 53. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4763                                                                |
| 54. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dược phẩm, thuốc đông y, dược liệu, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4772                                                                |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ bình gas, hóa chất, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng, thuốc trừ sâu và hóa chất và phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại tại trụ sở và trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt). | 4773                                                                |
| 56. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện                                                                      | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                    | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>THÁI BÌNH | 62/2 Trần Quang<br>Khải, Phường Tân<br>Đông Hiệp,<br>Thành phố Dĩ An,<br>Tỉnh Bình Dương,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 900.000       | 9.000.000.000            | 90,000       | 0830900110<br>14                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Tổng số                            | 900.000       | 9.000.000.000            | 90,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | LỤC THỊ<br>TUYẾN    | Tam Thuận, Xã<br>Cư Không, Huyện<br>Krông Năng, Tỉnh<br>Đắk Lắk, Việt<br>Nam                          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        | 0663030018<br>08                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       | Tổng số                            | 50.000        | 500.000.000              | 5,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                       |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |              |                                                                                   |                           |        |             |       |              |
|---|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|-------|--------------|
| 3 | CAO HỒNG VÂN | Tổ 2B, ấp Tân Long 2, Xã Tân Thành Bình, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 | 083161010070 |
|   |              |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |              |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |              |                                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |              |                                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000 |              |
|   |              |                                                                                   | Tổng số                   | 50.000 | 500.000.000 | 5,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THÁI BÌNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 01/12/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 083090011014

Ngày cấp: 24/06/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ 2B, ấp Tân Long 2, Xã Tân Thành Bình, Huyện Mỏ Cày Bắc, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 62/2 Trần Quang Khải, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương